

Số: 38 TB/ĐLS-HDQT

Lam Sơn, ngày 28 tháng 02 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS

- Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092

- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét) cho năm tài chính từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/06/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/02/2026 tại đường dẫn: <http://www.lasuco.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét) cho năm tài chính từ 01/07/2025 đến 30/06/2026.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Văn Tân

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÍA
ĐƯỜNG
LAM SƠN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
DN: C=VN, S=Thanh Hóa, L="Thị Trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:2800463346, Phone=(84 - 237) 8996 667
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.02.28 16:49:28+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng An	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Lê Văn Tân – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Văn Phương – Tổng Giám đốc được ông Lê Văn Tân ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025 theo Giấy Ủy quyền số 17UQ/ĐLS-TCKT ngày 01/07/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Số: 270226.004/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/07/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.962.820.679.013	1.996.453.547.285
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.779.278.391	15.832.012.423
111 1. Tiền		13.240.905.496	12.350.035.587
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.538.372.895	3.481.976.836
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	110.222.832.294	89.736.222.328
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.222.832.294	89.736.222.328
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		273.827.275.985	304.849.926.089
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.065.494.062	23.480.804.682
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	174.083.764.074	200.782.661.391
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	30.228.736.720	42.800.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	62.794.553.331	64.168.016.618
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.345.272.202)	(26.381.556.602)
140 IV. Hàng tồn kho	10	1.499.797.989.055	1.585.310.700.202
141 1. Hàng tồn kho		1.513.051.451.948	1.601.683.510.599
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.253.462.893)	(16.372.810.397)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		62.193.303.288	724.686.243
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	57.748.800.557	610.438.459
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.364.313.289	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	80.189.442	114.247.784
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.319.677.948.121	1.374.020.398.486
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		621.845.044	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	621.845.044	-
220 II. Tài sản cố định		670.756.519.541	693.919.126.464
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	633.958.215.864	656.037.353.506
222 - Nguyên giá		2.824.935.857.218	2.819.777.894.323
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.190.977.641.354)	(2.163.740.540.817)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	36.798.303.677	37.881.772.958
228 - Nguyên giá		47.425.838.413	47.425.838.413
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10.627.534.736)	(9.544.065.455)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		304.217.704.906	300.946.425.503
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	304.217.704.906	300.946.425.503
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	306.602.155.680	340.905.864.544
251 1. Đầu tư vào công ty con		306.746.610.952	306.746.610.952
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.500.000.000	21.500.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	5.251.145.800
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(106.895.601.072)	(94.746.351.235)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000	102.154.459.027
260 VI. Tài sản dài hạn khác		37.479.722.950	38.248.981.975
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	37.479.722.950	38.248.981.975
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.282.498.627.134	3.370.473.945.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/07/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.528.167.032.836	1.604.390.555.411
310 I. Nợ ngắn hạn		1.500.804.733.836	1.577.908.442.292
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	75.240.768.569	150.947.063.814
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	56.260.471.742	81.888.319.868
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8.005.067.004	34.150.404.633
314 4. Phải trả người lao động		3.691.844.796	14.567.089.456
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	15.715.079.311	4.840.471.535
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	56.608.436.717	14.320.174.316
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.222.759.024.831	1.224.228.998.852
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	62.524.040.866	52.965.919.818
330 II. Nợ dài hạn		27.362.299.000	26.482.113.119
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	1.000.000.000	1.000.000.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	5.735.000.000	3.735.000.000
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	20.627.299.000	21.747.113.119
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.754.331.594.298	1.766.083.390.360
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	1.754.331.594.298	1.766.083.390.360
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		857.416.230.000	857.416.230.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		857.416.230.000	857.416.230.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	191.455.332.801
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		609.503.301.471	598.378.787.910
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.956.730.026	118.833.039.649
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		53.713.201.028	7.587.904.041
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		42.243.528.998	111.245.135.608
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.282.498.627.134	3.370.473.945.771



Lê Đức Anh
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 02 năm 2026



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	908.872.303.273	1.001.426.368.882
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		908.872.303.273	1.001.426.368.882
11	3. Giá vốn hàng bán	26	786.903.994.293	900.343.174.238
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.968.308.980	101.083.194.644
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	6.332.562.455	9.088.072.069
22	6. Chi phí tài chính	28	45.836.783.973	24.850.031.999
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		32.367.047.751	19.672.973.787
25	7. Chi phí bán hàng	29	15.535.505.691	23.249.078.132
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	16.441.012.307	14.610.969.837
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.487.569.464	47.461.186.745
31	10. Thu nhập khác	31	1.824.415.994	1.137.887.945
32	11. Chi phí khác	32	2.063.389.456	453.911.419
40	12. Lợi nhuận khác		(238.973.462)	683.976.526
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.248.596.002	48.145.163.271
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	8.005.067.004	6.807.652.017
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		42.243.528.998	41.337.511.254

Lê Đức Anh
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.248.596.002	48.145.163.271
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.041.657.070	39.160.482.157
03	- Các khoản dự phòng		9.029.902.333	(7.788.664.727)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		55.793.479	1.565.056.758
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.782.613.246)	(5.785.505.617)
06	- Chi phí lãi vay		32.367.047.751	19.672.973.787
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		114.960.383.389	94.969.505.629
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		23.756.204.765	169.957.837.200
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		88.632.058.651	(258.460.470.779)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(123.983.839.310)	3.719.497.715
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(54.027.061.475)	(33.967.599.491)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.841.790.388)	(19.515.151.362)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.289.599.466)	(18.497.031.314)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(708.568.573)	(934.833.258)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.502.212.407)	(62.728.245.660)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.201.469.062)	(47.812.594.797)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.346.584.083	1.134.465.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.907.095.854)	(47.430.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.146.208.195	76.965.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.540.911.818	8.519.122.402
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.925.139.180	(8.624.006.941)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.200.499.585.529	1.019.461.100.312
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.199.969.559.550)	(940.041.431.961)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.396.850)	(997.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		527.629.129	79.418.670.851
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		950.555.902	8.066.418.250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.832.012.423	36.828.566.477
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.289.934)	22.938.777
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>16.779.278.391</u>	<u>44.917.923.504</u>



Lê Đức Anh
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 27 tháng 02 năm 2026



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 857.416.230.000 VND (Tám trăm năm mươi bảy tỷ, bốn trăm mười sáu triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 85.741.623 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 506 người (tại ngày 01 tháng 07 năm 2025: 491 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các hoạt động nông nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Doanh thu trong kỳ giảm so với kỳ trước chủ yếu từ hoạt động bán đường thương mại và đường tinh luyện từ đường thô nhập khẩu để xuất khẩu (hoạt động này lợi nhuận không đáng kể), trong khi đó hoạt động bán các sản phẩm đường sản xuất từ mía mang lại lợi nhuận chủ yếu cho Công ty tăng mạnh với sản lượng bán ra tăng hơn 50% so với kỳ trước, tuy nhiên trong kỳ giá đường thế giới và trong nước giảm tương đối mạnh, đồng thời thuế GTGT đầu ra đối với sản phẩm này điều chỉnh tăng từ 5% lên 8% từ ngày 01/07/2025 dẫn đến lợi nhuận gộp cải thiện so với năm trước nhưng mức tăng trưởng không bằng mức tăng của sản lượng bán ra. Bên cạnh đó, vốn vay huy động lớn hơn kỳ trước, đồng thời lãi suất vay vốn có xu hướng tăng trong kỳ nên chi phí tài chính tăng mạnh so với kỳ trước. Theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng nhẹ so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và bán hàng
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội	Văn phòng giới thiệu sản phẩm
- Nhà máy đường số 2	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường
- Nhà máy đường phen	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy điện	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất điện
- Nhà máy Lavina Food	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa, nước từ mía
- Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa	Cho thuê nhà máy
- Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất gạch
- Xí nghiệp Nguyên liệu	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý vùng nguyên liệu mía
- Xí nghiệp Cơ giới	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Cày bừa, thu hoạch mía
- Xí nghiệp Cơ khí	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sửa chữa, gia công

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao vào chi phí sản xuất sản phẩm cho các tháng nhà máy đường hoạt động, thông thường tháng 12 và tháng 1 đến tháng 3 hàng năm.
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích khấu hao và ghi nhận chi phí khấu hao đều cho các tháng trong năm.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản được Công ty áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm	08 - 23 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: chi phí kiểm tu, chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu mía, chi phí sửa chữa nhà máy, chi phí lương, điện, nước... được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy/xí nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sửa chữa, chi phí vận chuyển, chi phí tiền lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân (nay là xã Lam Sơn), tỉnh Thanh Hóa kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/07/2025
	VND	VND
Tiền mặt	85.085.416	90.667.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.155.820.080	12.259.368.233
Các khoản tương đương tiền	3.538.372.895	3.481.976.836
	16.779.278.391	15.832.012.423

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín với lãi suất 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/07/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	110.222.832.294	-	89.736.222.328	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	110.222.832.294	-	89.736.222.328	-
Đầu tư dài hạn	80.000.000.000	-	102.154.459.027	-
- Trái phiếu (ii)	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	22.154.459.027	-
	190.222.832.294	-	191.890.681.355	-

(i): Tại ngày 31/12/2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5%/năm đến 7,9%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam và Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank với số dư tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 45,5 tỷ VND, 29,82 tỷ VND và 10,76 tỷ VND đang được cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Xem Thuyết minh số 15).

(ii): Tại ngày 31/12/2025, các trái phiếu được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 15). Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày 31/12/2025 như sau:

Mã trái phiếu	Bên phát hành	Loại	Lãi suất	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Số lượng	Mệnh giá VND/TP	Giá gốc VND
CTG2232T2/01_09	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,2%/năm	10 năm	20/07/2033	500.000	100.000	50.000.000.000
CTG2434T2/02_222	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,15%/năm	10 năm	16/04/2035	300.000	100.000	30.000.000.000
								80.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/07/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	306.746.610.952	(85.395.601.072)	306.746.610.952	(73.246.351.235)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	139.000.000.000	(29.506.495.276)	139.000.000.000	(26.186.798.948)
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	100.737.621.024	(53.600.066.349)	100.737.621.024	(46.723.100.709)
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	13.950.000.000	-	13.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	13.500.000.000	(336.451.578)	13.500.000.000	(336.451.578)
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn (i)	9.862.396.042	(1.952.587.869)	9.862.396.042	-
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	8.300.000.000	-	8.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam (ii)	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	21.500.000.000	(21.500.000.000)	21.500.000.000	(21.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	(21.500.000.000)	21.500.000.000	(21.500.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	5.251.145.800	-	5.251.145.800	-
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	2.974.645.800	-	2.974.645.800	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	2.276.500.000	-	2.276.500.000	-
	333.497.756.752	(106.895.601.072)	333.497.756.752	(94.746.351.235)

(i): Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802449548 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 20/03/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24/01/2022 với vốn điều lệ là 26.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2025, vốn Công ty đã góp vào Công ty con này là 9.862.396.042 VND, số vốn chưa góp theo cam kết là 16.137.603.958 VND.

(ii): Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802556317 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 09/02/2022 với vốn điều lệ là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2025, vốn Công ty đã góp vào Công ty con này là 0 VND, số vốn chưa góp theo cam kết là 120.000.000.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 40.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hoá	43,59%	66,67%	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn (*)	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Cho thuê nhà xưởng
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam (*)	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Hà Nội	38,39%	38,39%	Sản xuất các loại rượu
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Hà Nội	0,68%	0,68%	Sản xuất đường, các sản phẩm từ đường
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Hà Nội	18,97%	18,97%	Buôn bán thực phẩm

(*): Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định theo cam kết góp vốn.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/07/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	7.882.828.481	(2.921.603.000)	5.608.818.126	(2.921.603.000)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	2.921.603.000	(2.921.603.000)	2.921.603.000	(2.921.603.000)
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	4.556.699.704	-	2.687.215.126	-
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	324.207.960	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	80.317.817	-	-	-
b) Bên khác	25.182.665.581	(6.842.891.875)	17.871.986.556	(7.082.260.837)
- Công ty Mua bán điện	-	-	2.932.884.839	-
- Công ty TNHH Red Bull (Việt Nam)	5.866.878.600	-	-	-
- Các khách hàng khác	19.315.786.981	(6.842.891.875)	14.939.101.717	(7.082.260.837)
	33.065.494.062	(9.764.494.875)	23.480.804.682	(10.003.863.837)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/07/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	21.344.628.188	(6.634.273.008)	30.623.815.779	(6.634.273.008)
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	13.220.823.889	-	22.211.640.210	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	5.752.273.008	(5.752.273.008)	5.752.273.008	(5.752.273.008)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	1.489.531.291	-	1.777.902.561	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	882.000.000	(882.000.000)	882.000.000	(882.000.000)
b) Bên khác	152.739.135.886	(643.886.403)	170.158.845.612	(489.390.400)
- Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	130.779.670.891	(196.630.403)	158.446.825.569	(42.134.400)
- Các nhà cung cấp khác	21.959.464.995	(447.256.000)	11.712.020.043	(447.256.000)
	174.083.764.074	(7.278.159.411)	200.782.661.391	(7.123.663.408)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/07/2025
	VND	VND
Bên liên quan	30.228.736.720	42.800.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (*)	30.228.736.720	42.800.000.000
	30.228.736.720	42.800.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2025, khoản cho vay Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (Công ty con của Công ty) theo Hợp đồng vay vốn số 01/2025HĐ/LSC-TPH ngày 10/05/2025. Hạn mức cấp vốn của khoản cho vay là 47.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2025. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm, có thời hạn từ 06 tháng đến 11 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay 6%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/07/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền hỗ trợ phân bón (*)	41.899.988.575	-	42.899.988.575	-
- Cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Tiền ứng cho cán bộ công nhân viên	837.195.400	(726.000.000)	934.059.600	(726.000.000)
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	6.364.748.488	-	5.872.677.587	-
- Các khoản ký quỹ	1.356.845.044	-	1.896.845.044	-
- Các khoản chi hộ	2.791.097.851	-	3.301.392.682	-
- Phải thu khác	1.040.617.667	(72.557.610)	758.992.824	(23.969.051)
	62.794.553.331	(9.302.617.916)	64.168.016.618	(9.254.029.357)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	56.530.846.794	(8.504.060.306)	56.402.729.781	(8.504.060.306)
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn (*)	41.899.988.575	-	42.899.988.575	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	5.638.986.387	-	4.998.680.900	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	487.811.526	-	-	-
Bên khác	6.263.706.537	(798.557.610)	7.765.286.837	(749.969.051)
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.720.610.921	-	3.203.589.498	-
- Các đối tượng khác	4.543.095.616	(798.557.610)	4.561.697.339	(749.969.051)
	62.794.553.331	(9.302.617.916)	64.168.016.618	(9.254.029.357)

(*): Đây là khoản chi hộ tiền hỗ trợ phân bón vụ 2022/2023 cho người trồng mía phải thu từ Hiệp hội Mía đường Lam Sơn để đảm bảo duy trì ổn định và phát triển vùng nguyên liệu mía cho Công ty. Khoản phải thu này được cam kết thanh toán trong thời hạn 3 năm thông qua việc sử dụng nguồn tiền cổ tức hàng năm của cổ phiếu LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ và được bảo đảm thanh toán bằng cổ phiếu LSS do Hiệp hội Mía đường Lam Sơn nắm giữ.

8.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025		01/07/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	621.845.044	-	-	-
	621.845.044	-	-	-

	31/12/2025		01/07/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên khác</i>	621.845.044	-	-	-
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa	621.845.044	-	-	-
	621.845.044	-	-	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/07/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	52.791.256.841	26.445.984.639	26.381.556.602	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.568.116.314	803.621.439	10.003.863.837	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	2.921.603.000	-	2.921.603.000	-
- Các khách hàng khác	7.646.513.314	803.621.439	7.082.260.837	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.278.159.411	-	7.123.663.408	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	882.000.000	-	882.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	5.752.273.008	-	5.752.273.008	-
- Các nhà cung cấp khác	643.886.403	-	489.390.400	-
Phải thu ngắn hạn khác	34.944.981.116	25.642.363.200	9.254.029.357	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	8.504.060.306	-	8.504.060.306	-
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	25.642.363.200	25.642.363.200	-	-
- Các đối tượng khác	798.557.610	-	749.969.051	-
	52.791.256.841	26.445.984.639	26.381.556.602	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/07/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	325.310.802.237	(5.555.255.194)	28.095.101.387	(6.860.898.810)
Công cụ, dụng cụ	2.852.578.302	(91.080.000)	1.579.744.485	(91.080.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.382.317.517	-	9.258.124.848	-
Thành phẩm	1.063.478.038.626	(7.518.677.699)	1.557.646.164.823	(9.332.381.587)
Hàng hóa	78.027.715.266	(88.450.000)	5.104.375.056	(88.450.000)
	1.513.051.451.948	(13.253.462.893)	1.601.683.510.599	(16.372.810.397)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	540.613.606.044	2.216.042.354.254	47.498.361.620	15.090.182.405	533.390.000	2.819.777.894.323
- Mua trong kỳ	-	11.940.386.100	613.296.048	-	-	12.553.682.148
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	242.001.211	-	-	-	-	242.001.211
- Thanh lý, nhượng bán	(680.875.769)	(6.808.024.295)	-	(148.820.400)	-	(7.637.720.464)
Số dư cuối kỳ	540.174.731.486	2.221.174.716.059	48.111.657.668	14.941.362.005	533.390.000	2.824.935.857.218
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	329.043.489.856	1.776.401.932.426	42.826.948.488	15.033.854.295	434.315.752	2.163.740.540.817
- Khấu hao trong kỳ	9.433.472.065	24.308.938.847	506.324.549	24.792.964	4.339.020	34.277.867.445
- Thanh lý, nhượng bán	(524.850.099)	(6.367.096.409)	-	(148.820.400)	-	(7.040.766.908)
Số dư cuối kỳ	337.952.111.822	1.794.343.774.864	43.333.273.037	14.909.826.859	438.654.772	2.190.977.641.354
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	211.570.116.188	439.640.421.828	4.671.413.132	56.328.110	99.074.248	656.037.353.506
Tại ngày cuối kỳ	202.222.619.664	426.830.941.195	4.778.384.631	31.535.146	94.735.228	633.958.215.864

- Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội; một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Đường số 2; dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp và dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía; máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.255.819.584.887 VND.
- Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng với giá trị còn lại là 36.586.669 VND đang được sử dụng để cho bên thứ 3 thuê sử dụng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Số dư cuối kỳ	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.880.826.308	6.663.239.147	9.544.065.455
- Khấu hao trong kỳ	131.577.975	951.891.306	1.083.469.281
Số dư cuối kỳ	3.012.404.283	7.615.130.453	10.627.534.736
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29.314.751.209	8.567.021.749	37.881.772.958
Tại ngày cuối kỳ	29.183.173.234	7.615.130.443	36.798.303.677

- (*) Trong đó, Quyền sử dụng đất tại huyện Bá Thước và huyện Thọ Xuân có thời gian sử dụng đất là 50 năm với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 31/12/2025 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 3.012.404.283 VND (tại 01/07/2025 lần lượt là 13.157.797.517 VND và 2.880.826.313 VND).
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.337.780.000 VND.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/07/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.300.925.925	562.000.000
Dự án Công viên sinh thái Tre luồng Thanh Tam (i)	277.666.706.852	275.463.035.159
Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (ii)	16.334.134.603	17.082.021.569
Dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON (iii)	8.014.498.054	7.839.368.775
Dự án khác	901.439.472	-
	304.217.704.906	300.946.425.503

(i) Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa với thông tin chủ yếu về dự án như sau:

- Địa điểm thực hiện: xã Xuân Bái, Thọ Xương và Xuân Phú, huyện Thọ Xuân (nay là xã Lam Sơn và xã Sao Vàng) và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa.
- Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu văn hóa, vui chơi giải trí, phục vụ công cộng, đồng thời kết hợp phục vụ du lịch, tham quan nghỉ dưỡng ẩm thực cho du khách trong nước và quốc tế; góp phần phát triển du lịch và kinh tế - xã hội địa phương; thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, lưu trữ và phát triển nguồn gen tre, luồng, phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, thực hiện chủ trương tăng trưởng xanh bền vững.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
- Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.
- Quy mô của dự án: khoảng 1.596.244,8 m² (159,6 ha), chia làm 3 giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 1: 1.026.970,6 m², Giai đoạn 2: 391.157,6 m², Giai đoạn 3: 134.773 m².
- Tổng mức đầu tư: 300 tỷ VND.
- Tiến độ dự án: Giai đoạn 1 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 21 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 2 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 18 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 3 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 15 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất.

- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025:
 - + Dự án đã hoàn thành 92% giá trị đầu tư dự án và hiện tại chưa hoàn tất thủ tục thuê đất. Công ty đã hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng với diện tích 149,4 ha/159,6 ha diện tích toàn dự án chiếm tỷ lệ 94%, trong đó: 57,2/57,2 ha đất là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc trường hợp cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất; 92,2/102,4 ha đất không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, không thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thuộc trường hợp cho thuê đất qua đấu giá quyền sử dụng đất.
 - + Dự án được gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất dự án đến hết ngày 31/12/2025. Ngày 12/12/2025, Công ty gửi Văn bản xin gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục thực hiện Dự án tới UBND tỉnh Thanh Hóa. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được phản hồi từ UBND tỉnh Thanh Hóa.
 - + Ngày 16/01/2026, UBND tỉnh Thanh Hóa đã gửi Báo cáo số 13/BC-UBND đến Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết vấn đề khó khăn, vướng mắc của các dự án tồn đọng trên địa bàn, trong đó kiến nghị: "*Cho phép UBND tỉnh Thanh Hóa tiếp tục cho nhà đầu tư thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với phần đất đã ứng tiền GPMB được thực hiện dự án, giá đất được xác định tại thời điểm quyết định giao đất, cho thuê đất*". Đây là phần đất thuộc trường hợp cho thuê đất qua đấu giá quyền sử dụng đất. Công ty đã thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng 92,2/102,4 ha đối với diện tích đất này, phần còn lại đang tiếp tục thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xác định việc cho thuê đất không qua đấu giá hay qua đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

(ii) Dự án Mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 4963/UBND-CN ngày 28/05/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, thông tin chủ yếu của dự án như sau:

- Địa điểm thực hiện: xã Thọ Xuân và xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân (nay là xã Lam Sơn), tỉnh Thanh Hóa.
- Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu vườn thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao với cánh đồng thực nghiệm trồng cam và cây có múi, có tính đến các mô hình trang trại kiểu mẫu vườn, đồi, rừng. Góp phần tái cơ cấu lao động nông nghiệp khu vực ngoại đô chuyển đổi nông dân ngoại đô thành công nhân nông nghiệp.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
- Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.
- Quy mô của dự án: diện tích đất quy hoạch 146.435,4 m², bao gồm: đất vườn thực nghiệm là 142.207 m² và đất giao thông là 4.228,4 m².
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Chi phí phát sinh dự án chủ yếu là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Công ty đang phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích còn lại của dự án.

(iii) Đây là chi phí thực hiện dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON sử dụng cho nhà máy Lavina với tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị phê duyệt là 23,18 tỷ VND. Trong năm trước, Công ty đã hoàn thành giai đoạn 1 của dự án và đã kết chuyển tăng tài sản cố định với giá trị 15,33 tỷ VND. Phần giá trị dở dang còn lại liên quan đến một số máy móc thiết bị đang hoàn tất công tác lắp đặt và chạy thử để đưa vào sử dụng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/07/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	122.296.459	406.982.350
Chi phí kiểm tu	14.566.161.043	-
Chi phí vùng nguyên liệu trồng mía	9.333.123.262	-
Chi phí sửa chữa	15.527.362.915	-
Chi phí lương	10.000.778.460	-
Chi phí khấu hao chờ phân bổ (i)	2.342.041.598	-
Các khoản khác	5.857.036.820	203.456.109
	57.748.800.557	610.438.459

	31/12/2025	01/07/2025
	VND	VND
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất	2.743.236.848	2.944.105.775
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (ii)	34.736.486.102	35.304.876.200
	37.479.722.950	38.248.981.975

(i): Đây là chi phí khấu hao theo sản lượng tại các nhà máy Lavina food và xí nghiệp cơ giới chưa phân bổ hết vào chi phí do sản lượng sản xuất tập trung vào kỳ 6 tháng cuối năm.

(ii): Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng đất tại Văn phòng Công ty, nhà máy đường và một số khu vực trồng cây nông nghiệp thuộc dự án Khu nông nghiệp nông nghệ cao Lam Sơn, được phân bổ hàng năm theo thời gian thuê đất.

ĐÓNG
CHỮ
NG
A

15 . VAY

	01/07/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.222.228.998.852	1.222.228.998.852	1.200.499.585.529	1.199.969.559.550	1.222.759.024.831	1.222.759.024.831
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
	1.224.228.998.852	1.224.228.998.852	1.200.499.585.529	1.201.969.559.550	1.222.759.024.831	1.222.759.024.831
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	5.735.000.000	5.735.000.000	-	-	5.735.000.000	5.735.000.000
	5.735.000.000	5.735.000.000	-	-	5.735.000.000	5.735.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.735.000.000	3.735.000.000			5.735.000.000	5.735.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/07/2025
		%/năm					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,8 - 7,2	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh (SXKD)	Tài sản bảo đảm (TSBĐ) (1)	233.175.330.114	303.515.407.530
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	VND	5,4 - 6,6	06 tháng	2026	Phát hành LC phục vụ mục đích mua nguyên liệu sản xuất	TSBĐ (2)	322.973.992.860	187.212.893.078
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,2 - 7,6	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ (3)	173.376.919.668	156.976.375.056
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,5 - 5,7	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ (4)	20.917.574.964	149.090.499.779
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,23 - 7,00	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ (5)	169.113.423.837	133.977.123.764
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	7,75	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ và tín chấp (6)	15.000.000.000	103.658.509.875
- Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,75 - 8,0	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ (7)	69.502.907.476	76.690.993.990
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,2 - 5,5	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	TSBĐ (8)	99.699.863.697	56.110.793.262
- Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	4,0 - 5,2	06 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	Tín chấp	39.999.012.215	39.996.402.518
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	VND	Lãi suất không kỳ hạn	11 tháng	2026	Bổ sung ngắn hạn phục vụ SXKD	Tín chấp	79.000.000.000	15.000.000.000
							1.222.759.024.831	1.222.228.998.852

(1) Các khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2; bất động sản của Công ty tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 80 tỷ VND.



- (2) Khoản vay được bảo đảm bởi dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt; hệ thống chiết rót đóng hộp; dây chuyền thiết bị bốc hơi cô đặc nước mía.
- (3) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu, trị giá 45,5 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (4) Toàn bộ bao gồm số dư gốc các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, trị giá 29,82 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (5) Khoản vay được bảo đảm bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.
- (6) Khoản vay được bảo đảm bởi 15.442.500 cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Cổ đông lớn của Công ty và quyền đòi nợ các khách hàng.
- (7) Toàn bộ bao gồm số dư gốc của các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD, trị giá 10,76 tỷ VND và các khoản lãi phát sinh.
- (8) Khoản vay được bảo đảm bởi máy ép nước mía dinh dưỡng tế bào; 2.616.214 cổ phiếu LSS thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân và bảo lãnh cá nhân của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT của Công ty.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/12/2025		01/07/2025
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
		%/năm			VND	VND	VND
- Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn	VND	5,5	2028	Tín chấp	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Công đoàn Công ty	VND	5,0 - 5,5	2028 - 2030	Tín chấp	4.000.000.000	-	4.000.000.000
- Ông Lê Xuân Bách	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng	2028	Tín chấp	735.000.000	-	735.000.000
					5.735.000.000	-	5.735.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-		(2.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					5.735.000.000		3.735.000.000

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025		01/07/2025	
		Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty Cổ phần phân bón Lam Sơn	Công ty con	79.000.000.000	-	15.000.000.000	-
		79.000.000.000	-	15.000.000.000	-
		79.000.000.000	-	15.000.000.000	-

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/07/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	8.922.425.615	8.922.425.615	118.255.225.877	118.255.225.877
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	3.049.238.562	3.049.238.562	112.361.685.000	112.361.685.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	-	-	17.860.949	17.860.949
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	-	-	2.492.875	2.492.875
b) Bên khác	66.318.342.954	66.318.342.954	32.691.837.937	32.691.837.937
- Guangxi Nanning Qiaolong International Trading Co.,Ltd	9.578.567.519	9.578.567.519	9.550.605.670	9.550.605.670
- Guangxi Laibin Pinguan Trade Group Co., Ltd	7.107.477.840	7.107.477.840	7.086.729.620	7.086.729.620
- Các nhà cung cấp khác	49.632.297.595	49.632.297.595	16.054.502.647	16.054.502.647
	75.240.768.569	75.240.768.569	150.947.063.814	150.947.063.814

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/07/2025
	VND	VND
a) Bên liên quan	7.802.933.425	36.419.032.510
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	531.016.040	25.997.298.719
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	7.271.917.385	10.421.733.791
b) Bên khác	48.457.538.317	45.469.287.358
- Công ty TNHH Toàn Lộc	2.802.709.900	14.405.532.776
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bình Minh	37.587.686.922	27.564.789.670
- Các khách hàng khác	8.067.141.495	3.498.964.912
	56.260.471.742	81.888.319.868

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.860.805.167	6.204.534.609	20.065.339.776	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	127.287.368	127.287.368	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.289.599.466	8.005.067.004	20.289.599.466	-	8.005.067.004
Thuế thu nhập cá nhân	114.247.784	-	886.360.596	852.302.254	80.189.442	-
Các loại thuế khác	-	-	218.421.194	218.421.194	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	258.807.245	258.807.245	-	-
	114.247.784	34.150.404.633	15.700.478.016	41.811.757.303	80.189.442	8.005.067.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/07/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.962.783.494	1.437.526.131
Chi phí phải trả các vùng nguyên liệu trồng mía	-	1.408.701.527
Cước vận chuyển	9.358.495.080	-
Chi phí sản xuất tại các nhà máy	2.003.188.984	-
Chi phí phải trả khác	2.390.611.753	1.994.243.877
	15.715.079.311	4.840.471.535
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn)	2.341.493.663	-

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/07/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.268.251.312	3.498.082.762
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47.141.517.515	4.273.102.865
Tiền thưởng đạt lợi nhuận năm 2023 - 2024	5.789.048.674	5.789.048.674
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.409.619.216	759.940.015
	56.608.436.717	14.320.174.316
b) Dài hạn		
Phải trả tiền nhận đặt cọc	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Số đầu kỳ	52.965.919.818	35.565.470.980
Trích lập quỹ trong kỳ (Xem Thuyết minh số 23)	11.124.513.560	9.069.118.618
Sử dụng trong kỳ	(708.568.573)	(951.033.258)
Khấu hao trong kỳ	(857.823.939)	-
Số cuối kỳ	62.524.040.866	43.683.556.340

22 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định		
Số đầu kỳ	21.747.113.119	23.986.741.360
Khấu hao trong kỳ	(1.119.814.119)	(1.119.814.122)
Số cuối kỳ	20.627.299.000	22.866.927.238

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	801.350.510.000	191.455.332.801	589.325.869.293	121.826.986.776	1.703.958.698.870
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	41.337.511.254	41.337.511.254
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.052.918.617	(9.052.918.617)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.052.918.618)	(9.052.918.618)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(40.067.525.500)	(40.067.525.500)
Số dư cuối kỳ trước	801.350.510.000	191.455.332.801	598.378.787.910	104.991.135.295	1.696.175.766.006
Số dư đầu kỳ này	857.416.230.000	191.455.332.801	598.378.787.910	118.833.039.649	1.766.083.390.360
Lãi trong kỳ này	-	-	-	42.243.528.998	42.243.528.998
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.124.513.561	(11.124.513.561)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(11.124.513.560)	(11.124.513.560)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(42.870.811.500)	(42.870.811.500)
Số dư cuối kỳ này	857.416.230.000	191.455.332.801	609.503.301.471	95.956.730.026	1.754.331.594.298

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025-2026 số 299NQ/2025/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2024-2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 30/06/2025		118.833.039.641
- Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang		7.587.904.041
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024 - 2025		111.245.135.600
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00	11.124.513.560
Trích quỹ khen thưởng	5,00	5.562.256.780
Trích quỹ phúc lợi	5,00	5.562.256.780
Trả cổ tức bằng tiền mặt 5% (*)		42.870.811.500
Trả cổ tức bằng cổ phiếu 5% (*)		42.870.811.500

(*): Nghị quyết Hội đồng quản trị số 354NQ/ĐLS-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2025 đã thông qua việc triển khai phương án trả cổ tức năm 2024-2025 với thời gian thanh toán: Quý I - II năm 2026.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/07/2025 VND	Tỷ lệ %
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	188.622.600.000	22,00	191.533.600.000	22,34
- Thanh Hóa				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	89.862.470.000	10,48	89.862.470.000	10,48
Ông Lê Trung Thành	48.629.630.000	5,67	48.629.630.000	5,67
Ông Lê Văn Tân	43.306.510.000	5,05	43.306.510.000	5,05
Các cổ đông khác	486.995.020.000	56,80	484.084.020.000	56,46
	857.416.230.000	100,00	857.416.230.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	857.416.230.000	801.350.510.000
- Vốn góp cuối kỳ	857.416.230.000	801.350.510.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4.273.102.865	2.368.284.315
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	42.870.811.500	40.067.525.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.870.811.500	40.067.525.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.396.850	997.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.396.850	997.500
- Số dư cuối kỳ	47.141.517.515	42.434.812.315

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/07/2025
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	85.741.623	85.741.623
- Cổ phiếu phổ thông	85.741.623	85.741.623
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.741.623	85.741.623
- Cổ phiếu phổ thông	85.741.623	85.741.623
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/07/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	609.503.301.471	598.378.787.910
	609.503.301.471	598.378.787.910

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/07/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.520.488.997	2.582.522.500
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.912.101.063	10.330.090.000
- Trên 5 năm	771.487.500	5.976.225.267

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các cơ quan có thẩm quyền tại các địa điểm thuộc tỉnh Thanh Hóa, bao gồm: xã Lam Sơn, xã Ngọc Lặc, xã Thiệu Hóa, xã Nguyệt Ấn, xã Kiên Thọ, phường Tân Sơn; Mục đích: xây dựng các nhà máy, trung tâm chuyển giao công nghệ, trung tâm thương mại dịch vụ, hội nghị, khách sạn và sự kiện, văn phòng làm việc, nhà khách, khu tập thể cán bộ nhân viên và trồng cây lâm nghiệp, cây nông nghiệp. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025	01/07/2025
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên liên quan	1.223.396.556	6.546.710.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	-	4.859.190.000
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	29.088.640	862.920.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.194.307.916	824.600.000
Hàng hóa nhận giữ hộ bên khác	18.910.687.915	141.094.979.296
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	17.716.380.000	130.286.220.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bình Minh	-	6.752.033.474
- Các khách hàng khác	1.194.307.916	4.056.725.822
	20.134.084.471	147.641.689.296

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/07/2025
- USD	60.933,45	222.058,75

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/07/2025
Công nợ tồn lâu tại Xí nghiệp Nguyên liệu	3.531.533.323	3.495.248.923
Công nợ tồn lâu tại Văn phòng Công ty	86.985.000	86.985.000
	3.618.518.323	3.582.233.923

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	146.245.029.646	99.304.725.355
Doanh thu bán thành phẩm	760.187.871.065	898.998.676.251
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.439.402.562	3.122.967.276
	908.872.303.273	1.001.426.368.882
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	400.561.549.026	521.075.017.859

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	146.287.622.239	98.400.514.013
Giá vốn của thành phẩm đã bán	641.893.783.521	805.170.886.694
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.841.936.037	4.560.438.258
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.119.347.504)	(7.788.664.727)
	786.903.994.293	900.343.174.238

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.032.982.719	4.651.040.163
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	180.506.989	4.033.800.889
Doanh thu hoạt động tài chính khác	119.072.747	403.231.017
	6.332.562.455	9.088.072.069

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền vay	32.367.047.751	19.672.973.787
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.091.879.029	1.981.261.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	172.813.877	1.272.015.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	55.793.479	1.565.056.758
Dự phòng tổn thất đầu tư	12.149.249.837	-
Chi phí tài chính khác	-	358.725.008
	45.836.783.973	24.850.031.999
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.108.822.591	475.655.575

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.730.400	246.025.906
Chi phí nhân công	1.658.352.803	3.618.259.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.845.681.882	1.238.684.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.160.762.995	14.792.848.952
Chi phí khác bằng tiền	2.673.977.611	3.353.259.186
	15.535.505.691	23.249.078.132
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	4.142.969.086	4.690.193.057

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.839.928	116.387.799
Chi phí nhân công	4.835.290.228	2.969.259.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.588.135.620	4.691.736.334
Tiền thuê đất, thuế, phí và lệ phí	1.353.687.142	1.879.412.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.625.157.788	2.192.870.092
Chi phí khác bằng tiền	3.895.901.601	2.761.303.384
	16.441.012.307	14.610.969.837

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.749.630.527	1.134.465.454
Các khoản khác	74.785.467	3.422.491
	1.824.415.994	1.137.887.945

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	1.808.317.356	277.699.653
Các khoản phạt vi phạm hành chính	255.000.000	144.877.916
Các khoản khác	72.100	31.333.850
	2.063.389.456	453.911.419

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50.248.596.002	48.145.163.271
Các khoản điều chỉnh tăng	3.118.517.356	689.955.808
- Các khoản phạt	255.000.000	144.877.916
- Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	-	267.378.239
- Chi phí khấu hao không được trừ	1.808.317.356	277.699.653
- Thù lao của HĐQT, BKS không chuyên trách	162.000.000	-
- Chi phí không được trừ khác	893.200.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	53.367.113.358	48.835.119.079
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	(6.708.479.982)	(18.560.316.891)
- Thu nhập chịu thuế suất 15%	60.075.593.340	67.395.435.970
Thu nhập tính thuế TNDN	53.367.113.358	48.835.119.079
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.005.067.004	6.397.252.017
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	410.400.000
Điều chỉnh khác	-	173.534.655
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	20.289.599.466	17.913.096.659
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.289.599.466)	(18.497.031.314)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.005.067.004	6.397.252.017

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.770.616.394	578.488.101.917
Chi phí nhân công	16.256.159.608	24.748.846.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.233.339.714	38.882.782.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.966.676.901	35.442.767.790
Chi phí khác bằng tiền	12.441.511.411	14.287.480.065
	215.668.304.028	691.849.979.040

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị, ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	16.694.192.975	-	-	16.694.192.975
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.792.934.602	621.845.044	-	77.414.779.646
Các khoản cho vay	140.451.569.014		-	140.451.569.014
	233.938.696.591	621.845.044	-	234.560.541.635
Tại ngày 01/07/2025				
Tiền và tương đương tiền	15.741.345.069	-	-	15.741.345.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.390.928.106	-	-	68.390.928.106
Các khoản cho vay	132.536.222.328	22.154.459.027	-	154.690.681.355
	216.668.495.503	22.154.459.027	-	238.822.954.530

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	1.222.759.024.831	5.735.000.000	-	1.228.494.024.831
Phải trả người bán, phải trả khác	131.849.205.286	1.000.000.000	-	132.849.205.286
Chi phí phải trả	15.715.079.311	-	-	15.715.079.311
	<u>1.370.323.309.428</u>	<u>6.735.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.377.058.309.428</u>
Tại ngày 01/07/2025				
Vay và nợ	1.224.228.998.852	3.735.000.000	-	1.227.963.998.852
Phải trả người bán, phải trả khác	165.267.238.130,00	1.000.000.000	-	166.267.238.130
Chi phí phải trả	4.840.471.535	-	-	4.840.471.535
	<u>1.394.336.708.517</u>	<u>4.735.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.399.071.708.517</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025</u> VND	<u>Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.200.499.585.529	1.019.461.100.312

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025</u> VND	<u>Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.199.969.559.550	940.041.431.961

37. THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26.000.000.000 VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND. Số vốn cam kết chưa góp là 16.137.603.958 VND (Xem Thuyết minh số 4b).
- Công ty TNHH MTV Du lịch Thanh Tam với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 120.000.000.000 VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 0 VND. Số vốn cam kết chưa góp là 120.000.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 4b).

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	895.537.003.821	13.335.299.452	908.872.303.273
Tài sản bộ phận	3.279.981.920.156	2.516.706.978	3.282.498.627.134
Tổng chi phí mua TSCĐ	16.066.962.762	-	16.066.962.762

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An -Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	Công ty con
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Lam Sơn	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Lê Văn Tam	Bên liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Kiểm soát viên và nhân sự quản lý, điều hành chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	400.561.549.026	521.075.017.859
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	209.520.402.923	240.159.017.177
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	155.262.842.582	181.716.300.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	34.361.021.404	97.784.862.862
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	803.183.896	229.984.452
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	123.495.261	96.923.439
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	490.602.960	1.087.929.929

	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thuê dịch vụ	17.720.810.830	27.016.687.922
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	5.099.521.500	10.240.690.000
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	7.967.313.728	10.626.058.875
- Công ty TNHH Thương mại & XNK Lam Sơn	3.598.879.247	4.690.193.057
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	566.873.565	786.011.240
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	488.222.790	673.734.750
Cho vay vốn lưu động	612.750.000	16.000.000.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	612.750.000	16.000.000.000
Nhận hoàn trả gốc vay ngắn hạn	13.184.013.280	16.350.000.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	13.184.013.280	16.350.000.000
Lãi cho vay	1.150.600.318	844.093.150
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	1.150.600.318	844.093.150
Lãi đi vay	16.943.562	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	16.943.562	-
Vay vốn lưu động	88.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	88.000.000.000	-
Hoàn trả vốn vay	24.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	24.000.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	1.091.879.029	475.655.575
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	547.587.321	475.655.575
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	544.291.708	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (BKS) trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/07/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND
1	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	1.143.245.118	985.863.174
2	Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	479.871.118	537.297.770
3	Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	367.326.503	438.796.472
4	Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	82.000.000	92.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	80.000.000	90.000.000
6	Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	585.161.609	491.225.245
7	Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	328.767.977	304.113.078
8	Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc	282.494.263	244.330.879
9	Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	227.737.806	186.338.900
10	Ông Nguyễn Xuân Lam (Miễn nhiệm ngày 15/10/2025)	Phó Tổng Giám đốc	145.331.974	183.872.661
11	Ông Lê Huy Hùng	Trưởng BKS	218.031.517	209.899.766
12	Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên BKS	174.540.574	160.905.776
13	Bà Nguyễn Thị Hồng An (Bỏ nhiệm ngày 11/10/2024)	Thành viên BKS	95.877.345	41.111.157
14	Ông Nguyễn Thành Tâm (Miễn nhiệm ngày 11/10/2024)	Thành viên BKS	-	29.266.471
			4.210.385.804	3.995.021.349

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Lê Đức Anh
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 02 năm 2026



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

